

KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B

NGÀY KIỂM TRA: 28/8/2016

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
1	Đặng Phương Anh	TAB01	29/12/1995	Đại Hóa - Tân Yên - Bắc Giang	9,0	9,5	8,5	6,0	8,3	Khá	
2	Trần Xuân Bách	TAB02	20/10/1997	Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	6,5	6,0	3,5	7,0	5,8	Trung bình	
3	Hoàng Thị Bông	TAB03	05/02/1995	Kim Loan - Hạ Lang - Cao Bằng	7,0	9,0	7,0	6,0	7,3	Khá	
4	Nguyễn Văn Cảnh	TAB04	07/7/1996	Ninh Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	5,0	8,0	1,0	6,0	5,0	Không đạt	
5	Nguyễn Thị Vĩ Cẩm	TAB05	28/01/1996	Nhã Nam - Tân Yên - Bắc Giang	6,5	8,5	7,0	7,5	7,4	Khá	
6	Hoàng Minh Chiến	TAB06	03/3/1997	Cư Yên - Lương Sơn - Hòa Bình	6,5	8,5	2,5	6,0	5,9	Không đạt	
7	Giáp Anh Chung	TAB07	16/12/1995	Hồng Giang - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,5	6,0	6,0	7,0	6,4	Trung bình	
8	Vì Thị Cúc	TAB08	24/7/1996	Đèo Gia - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,5	6,5	7,0	2,0	5,5	Không đạt	
9	Nguyễn Xuân Cương	TAB09	12/10/1995	Bình Kiều - Khoái Châu - Hưng Yên	6,0	8,5	7,5	6,0	7,0	Khá	
10	Nguyễn Thị Diễm	TAB10	20/7/1995	Đức Thắng - Hiệp Hòa - Bắc Giang	6,0	8,5	7,0	2,5	6,0	Không đạt	
11	Nguyễn Thị Thảo Dung	TAB11	18/9/1976	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	7,0	8,0	6,5	7,1	Khá	
12	Nguyễn Thị Duyên	TAB12	04/6/1995	Lục Ngạn - Bắc Giang	6,0	6,5	4,5	2,0	4,8	Không đạt	
13	Lý Thị Duyên	TAB13	23/9/1996	Tiên Thắng - Yên Thế - Bắc Giang	6,5	7,0	6,5	7,0	6,8	Trung bình	
14	Lê Viết Dũng	TAB14	20/10/1995	Nghĩa Hồng - Nghĩa Đàn - Nghệ An	8,5	7,0	6,5	6,5	7,1	Khá	
15	Nguyễn Tiến Đạt	TAB15	03/10/1996	P. Đáp Cầu - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	8,0	6,5	6,5	-	-	-	Bảo lưu
16	Hoàng Văn Đoàn	TAB16	04/4/1995	Nghĩa Yên - Nghĩa Đàn - Nghệ An	6,5	8,0	7,5	6,0	7,0	Khá	
17	Bùi Đình Đông	TAB17	03/8/1978	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	8,0	7,0	7,0	7,3	Khá	
18	Phạm Đức Đông	TAB18	29/10/1994	Tân Phong - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	6,5	6,5	6,0	-	-	-	Bảo lưu
19	Nguyễn Thị Hương Giang	TAB19	09/3/1995	P. Quang Trung - TP. Phủ Lý - Hà Nam	7,0	9,0	7,0	6,0	7,3	Khá	
20	Nguyễn Thị Thu Hà	TAB20	07/9/1996	Yên Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	9,0	9,0	6,0	6,0	7,5	Khá	
21	Đinh Thu Hà	TAB21	10/01/1995	P. Hoàng Văn Thụ - TP. Lạng Sơn - Lạng Sơn	6,0	8,0	7,5	6,5	7,0	Khá	
22	Lương Thị Hồng Hải	TAB22	22/01/1985	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	7,5	8,0	6,5	7,1	Khá	
23	Nguyễn Xuân Hải	TAB23	14/8/1994	Diễn Lâm - Diễn Châu - Nghệ An	7,5	8,0	7,5	6,0	7,3	Khá	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
24	Lê Thanh Hải	TAB24	02/10/1995	Vĩnh Quỳnh - Thanh Trì - Hà Nội	7,0	7,5	7,5	5,0	6,8	Trung bình	
25	Lê Thị Hằng	TAB25	06/9/1995	Quỳnh Yên - Quỳnh Lưu - Nghệ An	7,0	7,5	7,5	6,0	7,0	Khá	
26	Dương Thị Hằng	TAB26	10/5/1992	Tân Tiến - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	6,5	7,0	8,0	6,5	7,0	Khá	
27	Nguyễn Thị Hằng	TAB27	11/8/1965	Thọ Xương - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	6,5	7,5	7,5	6,5	7,0	Khá	
28	Nguyễn Văn Hậu	TAB28	01/7/1982	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	8,5	7,5	7,0	7,5	Khá	
29	Nguyễn Thị Thu Hiền	TAB29	26/10/1993	Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	7,5	8,5	6,0	1,0	5,8	Không đạt	
30	Lê Thị Minh Hiền	TAB30	05/9/1996	Định Trung- Vĩnh Yên- Vĩnh Phúc	5,5	7,0	5,0	1,0	4,6	Không đạt	
31	Vương Thị Hiền	TAB31	22/10/1996	Vân Chải - Đồng Văn - Hà Giang	2,0	9,0	6,0	6,0	5,8	Không đạt	
32	Phạm Thị Hiền	TAB32	15/5/1995	Quang Trung - Phú Xuyên - Hà Nội	9,0	9,5	7,5	6,0	8,0	Khá	
33	Nguyễn Quang Hiếu	TAB33	04/12/1995	TT. Thắng - Hiệp Hòa - Bắc Giang	6,0	6,5	6,5	6,0	6,3	Trung bình	
34	Nguyễn Văn Hòa	TAB34	02/02/1995	Xuân Hương - Lạng Giang - Bắc Giang	6,0	8,5	2,5	1,0	4,5	Không đạt	
35	Phạm Thu Hồng	TAB35	10/9/1996	Minh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	8,5	9,5	6,0	6,0	7,5	Khá	
36	Nguyễn Mạnh Hồ	TAB36	13/8/1995	Yên Thịnh - Hữu Lũng - Lạng Sơn	7,5	8,5	2,5	6,0	6,1	Không đạt	
37	Ngô Trí Huy	TAB37	18/8/1995	P. Mỹ Độ - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,5	9,0	2,0	6,0	6,1	Không đạt	
38	Nguyễn Bá Huy	TAB38	03/5/1995	Thái Sơn - Thái Thụy - Thái Bình	7,5	9,5	6,5	6,0	7,4	Khá	
39	Nguyễn Ngọc Huyền	TAB39	19/8/1995	Ngọc Kỳ - Tứ Kỳ - Hải Dương	-	-	-	-	-	-	Bảo lưu
40	Nguyễn Thị Thu Huyền	TAB40	26/6/1995	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	2,0	7,5	2,5	6,0	4,5	Không đạt	
41	Nguyễn Thị Huyền	TAB41	11/10/1985	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	7,5	8,0	7,5	7,4	Khá	
42	Ngô Công Hùng	TAB42	24/01/1993	Đa Mai - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,5	7,0	7,5	6,0	7,0	Khá	
43	Nguyễn Thị Hương	TAB43	24/6/1996	Xuân Lâm - Thuận Thành - Bắc Ninh	7,5	9,0	8,0	6,5	7,8	Khá	
44	Nguyễn Thị Thắm Hương	TAB44	25/11/1973	Song Mai - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	Bảo lưu
45	Nguyễn Thị Hương Lan	TAB45	12/12/1983	Ngô Quyền - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,5	8,5	6,5	6,5	7,3	Khá	
46	Nguyễn Thị Thùy Linh	TAB46	15/10/1996	Sơn Hà - Bảo Thắng - Lào Cai	7,0	7,5	6,0	6,0	6,6	Trung bình	
47	Dương Thị Mỹ Linh	TAB47	06/12/1997	TT. Hàng Trạm - Yên Thủy - Hòa Bình	8,0	8,5	5,0	2,0	5,9	Không đạt	
48	Lê Thị Linh	TAB48	16/02/1995	Quỳnh Yên - Quỳnh Lưu - Nghệ An	6,5	8,5	7,0	6,0	7,0	Khá	
49	Trương Tường Linh	TAB49	10/12/1983	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	6,5	7,5	8,0	7,0	7,3	Khá	
50	Bùi Thị Mỹ Linh	TAB50	24/4/1995	Tiến Bộ - Yên Sơn - Tuyên Quang	6,0	8,0	7,0	7,0	7,0	Khá	
51	Vũ Kiều Linh	TAB51	16/6/1995	P. Tân An - TX. Nghĩa Lộ - Yên Bái	8,0	7,5	8,0	6,0	7,4	Khá	
52	Bùi Thị Hà Linh	TAB52	26/6/1995	P. Hòa Long - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	6,0	9,0	6,5	6,5	7,0	Khá	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
53	Tổng Thị Thúy Ly	TAB53	27/9/1996	P. Vạn An - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	7,5	8,0	6,5	6,0	7,0	Khá	
54	Nguyễn Thị Huyền Mi	TAB54	27/02/1995	Phồn Xương - Yên Thế - Bắc Giang	6,5	8,0	7,5	6,0	7,0	Khá	
55	Lê Công Minh	TAB55	30/6/1995	Quỳnh Lộc - TX. Hoàng Mai - Nghệ An	9,0	6,5	7,0	2,0	6,1	Không đạt	
56	Trần Thị Trà My	TAB56	12/12/1996	P. Vạn An - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	6,0	6,5	6,0	6,5	6,3	Trung bình	
57	Hà Ngọc Nam	TAB57	01/8/1995	Lưu Đề - Nghĩa Hưng - Nam Định	-	-	-	-	-	-	Bảo lưu
58	Hoàng Thị Nga	TAB58	28/10/1995	Vĩnh Thịnh - Vĩnh Lộc - Thanh Hóa	8,5	9,0	8,0	8,0	8,4	Giỏi	
59	Lò Thúy Nga	TAB59	22/12/1996	Thanh Yên - Điện Biên - Điện Biên	7,5	6,5	2,0	1,0	4,3	Không đạt	
60	Ngô Tuyết Nhi	TAB60	13/02/1995	Hoàng Ninh - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	8,5	6,5	7,0	7,4	Khá	
61	Nguyễn Thị Nhung	TAB61	09/10/1995	Đông Cao - Phổ Yên - Thái Nguyên	7,5	8,5	6,5	2,5	6,3	Không đạt	
62	Tạ Thị Hồng Nhung	TAB62	31/01/1992	Dĩnh Trì - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,0	8,5	7,0	6,5	7,3	Khá	
63	Lê Thị Hồng Nhung	TAB63	18/3/1989	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	8,0	7,0	7,5	7,6	Khá	
64	Dương Thị Nhung	TAB64	22/8/1996	Nội Hoàng - Yên Dũng - Bắc Giang	7,5	7,0	6,0	6,0	6,6	Trung bình	
65	Lê Thị Nụ	TAB65	01/11/1992	TT. Ân Thi - Ân Thi - Hưng Yên	9,0	9,0	6,5	8,0	8,1	Khá	
66	Chu Bá Phú	TAB66	23/3/1975	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	9,0	7,0	6,5	7,4	Khá	
67	Tổng Mai Phương	TAB67	08/11/1994	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	7,5	6,0	7,5	7,3	Khá	
68	Hoàng Thị Phương	TAB68	01/6/1996	Tăng Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	4,5	5,0	6,0	5,8	Trung bình	
69	Nông Văn Phương	TAB69	23/02/1995	An Lập - Sơn Động - Bắc Giang	6,0	2,5	2,0	2,0	3,1	Không đạt	
70	Nguyễn Thị Như Quỳnh	TAB70	09/8/1983	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	9,0	6,0	7,5	6,5	7,3	Khá	
71	Nguyễn Thị Quỳnh	TAB71	02/7/1995	Gia Thắng - Gia Viễn - Ninh Bình	8,5	9,5	8,0	6,0	8,0	Khá	
72	Lương Thị Minh Thanh	TAB72	19/8/1993	Lưỡng Vương - TP. Tuyên Quang - Tuyên Quang	2,5	8,0	6,5	7,0	6,0	Không đạt	
73	Nguyễn Thị Thành	TAB73	27/7/1976	Vân Trung - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	8,0	6,5	6,5	7,1	Khá	
74	Dương Ngọc Thái	TAB74	26/3/1984	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	7,0	7,0	7,0	7,4	Khá	
75	Đặng Phương Thảo	TAB75	21/12/1982	Đồng Tiến - Yên Thế - Bắc Giang	7,0	7,0	7,5	6,5	7,0	Khá	
76	Đỗ Thị Thảo	TAB76	27/6/1977	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	Khá	
77	Nguyễn Thị Phương Thảo	TAB77	30/5/1979	P. Trần Phú - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	6,5	7,5	6,5	7,5	7,0	Khá	
78	Lò Văn Thắng	TAB78	12/4/1996	Mương Mút - Thanh Uyên - Lai Châu	6,0	5,5	6,5	1,0	4,8	Không đạt	
79	Nguyễn Thị Thêm	TAB79	02/6/1996	Xuân Hương - Lạng Giang - Bắc Giang	7,5	8,5	7,0	2,0	6,3	Không đạt	
80	Dương Thị Thoa	TAB80	22/4/1995	Nội Hoàng - Yên Dũng - Bắc Giang	5,0	9,0	6,0	5,0	6,3	Trung bình	
81	Phạm Thị Thơm	TAB81	30/10/1995	Cầm Sơn - Cầm Phả - Quảng Ninh	6,0	9,5	5,0	6,0	6,6	Trung bình	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
82	Vũ Hồng Thúy	TAB82	01/8/1995	Phổ Ràng - Bảo Yên - Lào Cai	6,5	8,5	6,0	-	-	-	Bảo lưu
83	Đỗ Thị Thúy	TAB83	24/11/1995	Ngọc Xá - Quế Võ - Bắc Ninh	8,5	9,5	6,0	6,0	7,5	Khá	
84	Hoàng Thị Tình	TAB84	23/02/1986	Yên Lư - Yên Dũng - Bắc Giang	8,0	6,5	7,0	6,5	7,0	Khá	
85	Nguyễn Văn Tình	TAB85	05/9/1996	P. Thọ Xương - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	9,0	7,5	6,0	1,0	5,9	Không đạt	
86	Nguyễn Thị Trang	TAB86	05/02/1996	Minh Đạo - Tiên Du - Bắc Ninh	8,0	7,0	5,0	1,0	5,3	Không đạt	
87	Đỗ Thị Thùy Trang	TAB87	25/7/1995	Phú Lâm - Tiên Du - Bắc Ninh	4,5	8,5	6,5	6,0	6,4	Trung bình	
88	Trần Hà Trang	TAB88	17/6/1995	Đức Thắng - Hiệp Hòa - Bắc Giang	6,5	8,5	7,0	2,0	6,0	Không đạt	
89	Võ Thị Huyền Trang	TAB89	14/5/1995	Na Lay - Mường Lay - Điện Biên	7,0	8,0	1,0	-	-	-	Bảo lưu
90	Bùi Mạnh Trí	TAB90	18/9/1996	Mãn Đức - Tân Lộc - Hòa Bình	7,5	8,0	6,0	7,0	7,1	Khá	
91	Đỗ Đình Trọng	TAB91	31/10/1996	TT.Thắng - Hiệp Hòa - Bắc Giang	10,0	8,0	7,5	9,0	8,6	Giỏi	
92	Hoàng Thị Uyên	TAB92	21/8/1996	Đông Phú - Lục Nam - Bắc Giang	8,5	8,5	5,0	1,0	5,8	Không đạt	
93	Nguyễn Thị Thu Vân	TAB93	16/5/1983	An Dương - Tân Yên - Bắc Giang	8,0	6,5	7,5	7,5	7,4	Khá	
94	Tạ Hồng Việt	TAB94	25/10/1961	Đồng Sơn - Yên Dũng - Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	Bảo lưu
95	Quách Đức Việt	TAB95	27/10/1995	Đông Sang - Mộc Châu - Sơn La	7,0	8,5	7,0	6,0	7,1	Khá	

Tổng số thí sinh theo danh sách: **95**

Số thí sinh bảo lưu chuyển đợt sau: **08**

Số thí sinh dự kiểm tra **87**

Số thí sinh không đạt yêu cầu: **24**

Số thí sinh đạt yêu cầu: **63**

Trong đó:

Loại Giỏi 2 (3%)

Loại Khá 49 (78%)

Loại Trung bình 12 (19%)

Cán bộ chấm kiểm tra 1

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuý Lan

Cán bộ chấm kiểm tra 2

(Đã ký)

Ngô Thị Hoàng Anh

Trưởng ban chấm kiểm tra

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Thư ký Hội đồng kiểm tra

(Đã ký)

Ngô Văn Kiên

Bắc Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra

(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền